

Số: /KSBT - SKMT

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng năm 2022

V/v thông báo kết quả kiểm tra ngoại  
kiểm chất lượng nước sạch năm 2021.

Kính gửi:

- Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;
- Công ty Cổ phần cấp nước Phú Mỹ;
- Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên;
- Công ty CP Cấp nước Châu Đức (Nhà máy nước mặt Phú Mỹ);
- Trạm Cung cấp nước huyện Côn Đảo.

Căn cứ khoản c, mục 2, Điều 2 “Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”, Thông tư số 41/2018/TT- BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2021 (QCVN 01-1:2018/BYT). Nay Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thông báo kết quả kiểm tra ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cụ thể theo phụ lục đính kèm:

*Phụ lục 1: Kết quả kiểm tra ngoại kiểm năm 2021 đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm A;*

*Phụ lục 2: Kết quả kiểm tra ngoại kiểm năm 2021 đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm B;*

*Phụ lục 3: Danh sách các thông số chất lượng nước sạch nhóm A theo QCVN 01-1:2018/BYT.*

*Phụ lục 4: Danh sách các thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo QCVN 01-1:2018/BYT.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Xây Dựng (để biết);
- Sở Nông Nghiệp & PTNT (để biết);
- Sở Y tế (báo cáo);
- Phòng KHNV (đăng trên trang TTĐT);
- Lưu: VT, SKMT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Anh Quan**

**Phụ lục 1**  
**Kết quả kiểm tra ngoại kiểm năm 2021 đối với thông số chất lượng**  
**nước sạch nhóm A theo QCVN 01-1:2018/BYT**

<b>ST T</b>	<b>Tên cơ sở cấp nước</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Công suất nhà máy (m<sup>3</sup>/ngày đêm)</b>	<b>Tổng số mẫu</b>	<b>Kết quả</b>	<b>Ngày lấy mẫu (năm 2021)</b>
01	NMN Hồ Đá Đen	Bà Rịa	110.000	10	Đạt	12/10; 3/11
02	NMN Sông Dinh	Bà Rịa	45.000	10	Đạt	13/10; 04/11
03	Chi nhánh cấp nước Châu Đức	Xuyên Mộc	5.000	06	Đạt	14/10; 05/11
04	Trạm cấp nước Bình Châu	Xuyên Mộc	2.500	06	Đạt	15/10; 08/11
05	Chi nhánh cấp nước Xuyên Mộc	Xuyên Mộc	5.000	06	Đạt	18/10; 09/11
06	Công ty Cấp nước Tóc Tiên	Phú Mỹ	20.000	06	Đạt	19/10; 10/11
07	Công ty CP cấp nước Phú Mỹ	Phú Mỹ	20.000	06	Đạt	20/10; 11/11
08	NMN Long Tân	Đất Đỏ	6.000	06	Đạt	21/10; 12/11
09	NMN Đá Bàn	Đất Đỏ	20.000	06	Đạt	22/10; 15/11
10	NMN Châu Pha	Phú Mỹ	5.000	06	Đạt	25/10; 16/11
11	NMN Hòa Hiệp	Xuyên Mộc	6.000	06	Đạt	26/10; 17/11
12	NMN Sông Ray	Châu Đức	10.000	06	Đạt	27/10; 18/11
13	NMN Sông Hỏa	Xuyên Mộc	5.400	06	Đạt	28/10; 19/11
14	NMN mặt Phú Mỹ	Châu Đức	150.000	02	Đạt	29/10; 22/11
15	NMN Cù Bị	Châu Đức	1.000	06	Đạt	01/11; 23/11
16	Trạm Cung cấp nước Huyện Côn Đảo	Côn Đảo	>1000	06	Đạt	02/11; 24/11

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).
- Mức đánh giá kết quả các thông số chất lượng nước sạch nhóm A căn cứ theo Ngưỡng giới hạn cho phép quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế.
- Đơn vị thực hiện xét nghiệm: Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Phụ lục 2**  
**Kết quả kiểm tra ngoại kiểm năm 2021 đối với thông số chất lượng**  
**nước sạch nhóm B theo QCVN 01-1:2018/BYT**

<b>ST T</b>	<b>Tên cơ sở cấp nước</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Công suất nhà máy (m<sup>3</sup>/ngày đêm)</b>	<b>Tổng số mẫu</b>	<b>Kết quả</b>	<b>Ngày lấy mẫu (năm 2021)</b>
01	NMN Hồ Đá Đen	Bà Rịa	110.000	01	Đạt	20/11/2021
02	NMN Sông Dinh	Bà Rịa	80.000	01	Đạt	20/11/2021
03	Chi nhánh cấp nước Châu Đức	Xuyên Mộc	5.000	01	Đạt	20/11/2021
04	Trạm cấp nước Bình Châu	Xuyên Mộc	2.500	01	Đạt	21/11/2021
05	Chi nhánh cấp nước Xuyên Mộc	Xuyên Mộc	5.000	01	Đạt	21/11/2021
06	Công ty Cấp nước Tóc Tiên	Phú Mỹ	20.000	01	Đạt	20/11/2021
07	Công ty CP cấp nước Phú Mỹ	Phú Mỹ	20.000	01	Đạt	20/11/2021
08	NMN Long Tân	Đất Đỏ	6.000	01	Đạt	21/11/2021
09	NMN Đá Bàn	Đất Đỏ	20.000	01	Đạt	21/11/2021
10	NMN Châu Pha	Phú Mỹ	5.000	01	Đạt	20/11/2021
11	NMN Hòa Hiệp	Xuyên Mộc	6.000	01	Đạt	21/11/2021
12	NMN Sông Ray	Châu Đức	10.000	01	Đạt	20/11/2021
13	NMN Sông Hỏa	Xuyên Mộc	5.400	01	Đạt	21/11/2021
14	NMN mặt Phú Mỹ	Châu Đức	150.000	01	Đạt	20/11/2021
15	NMN Cù Bị	Châu Đức	1.000	01	Đạt	20/11/2021
16	Trạm Cung cấp nước Huyện Côn Đảo	Côn Đảo	>1000	01	Đạt	25/11/2021

- Đơn vị thực hiện xét nghiệm: Công ty TNHH Khoa học TSL.
- Vị trí lấy mẫu: mỗi cơ sở cấp nước thực hiện lấy 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối.
- Mức đánh giá kết quả các thông số chất lượng nước sạch nhóm B căn cứ theo Ngưỡng giới hạn cho phép quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế.

**Phụ lục 3**

**Danh sách các thông số chất lượng nước sạch nhóm A theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM</b>	<b>PHƯƠNG PHÁP XÉT NGHIỆM</b>	<b>ĐƠN VỊ XÉT NGHIỆM</b>
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Xét nghiệm Coliform theo phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2009 - ISO 9308-1:2000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật
2	Xét nghiệm E.Coli theo phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2009 - ISO 9308-1:2000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Hàm lượng Clo dư (Test clo) <sup>(**)</sup>	So màu	Trung tâm kiểm soát bệnh tật
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	Trung tâm kiểm soát bệnh tật
5	Độ màu (Màu sắc)	So màu	Trung tâm kiểm soát bệnh tật
6	Mùi, vị - Cảm quan	Cảm quan	Trung tâm kiểm soát bệnh tật
7	Độ pH	TCVN 6492 : 2011	Trung tâm kiểm soát bệnh tật

**Phụ lục 4**

**Danh sách các thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM</b>	<b>PHƯƠNG PHÁP XÉT NGHIỆM</b>
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	XP T90-412: 2006
2	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	TCVN 8881:2011 (ISO16266:2010)
3	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)
4	Antimon (Sb)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
5	Bari (Ba)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	TS-KT-QP-03:2021
7	Cadmi (Cd)	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)
8	Chì (Plumbum) (Pb)	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)
9	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	SMEWW 4500 (Cl <sup>-</sup> ) B:2017
11	Chromi (Cr)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
13	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)
14	Fluor (F)	SMEWW 4500 (F <sup>-</sup> ) D:2017
15	Kẽm (Zincum) (Zn)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
16	Mangan (Mn)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
17	Natri (Na)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
18	Nhôm (Aluminium) (Al)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
19	Nickel (Ni)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
20	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) E:2017
21	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:19884)

22	Sắt (Ferrum) (Fe)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
23	Seleni (Se)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
24	Sulphat	SMEWW 4500 (SO4 (2-) E:2017
25	Sunfua	EPA 376.2
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TS-KT-QP-04:2019(Ref. TCVN 6665:2011)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C:2017
28	Xyanua (CN)	SMEWW 4500 (CN-) B, D:2017
29	1,1,1 -Tricloroetan	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
30	1,2 - Dicloroetan	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
31	1,2 - Dicloroeten	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
32	Cacbontetraclorua	TS-KT-SK-92:2020
33	Diclorometan	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
34	Tetracloroeten	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
35	Tricloroeten	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
36	Vinyl clorua	TS-KT-SK-92:2020
37	Benzen	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
38	Etylbenzen	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
39	Phenol và dẫn xuất của Phenol	TS-KT-SK-113:2021
40	Styren	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
41	Toluen	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
42	Xylen	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
43	1,2 - Diclorobenzen	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
44	Monoclorobenzen	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
45	Triclorobenzen	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
46	Acrylamide	TS-KT-SK-92:2020
47	Epiclohydrin	TS-KT-SK-92:2020
48	Hexacloro butadien	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
49	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)

50	1,2 - Dicloropropan	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
51	1,3 - Dichloropropen	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
52	2,4-D	TS-KT-SK-109:2021
53	2,4 - DB	TS-KT-SK-109:2021
54	Alachlor	TS-KT-SK-109:2021
55	Aldicarb	TS-KT-SK-109:2020
56	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	TS-KT-SK-15:2021
57	Carbofuran	TS-KT-SK-109:2020
58	Chlorpyrifos	TS-KT-SK-15:2020
59	Clodane	TS-KT-SK-15:2020
60	Clorotoluron	TS-KT-SK-92:2020
61	Cyanazine	TS-KT-SK-109:2021
62	DDT và các dẫn xuất	TS-KT-SK-15:2020
63	Dichloprop	TS-KT-SK-92:2020
64	Fenoprop	TS-KT-SK-109:2021
65	Hydroxyatrazine	TS-KT-SK-109:2021
66	Isoproturon	TS-KT-SK-109:2021
67	MCPA	TS-KT-SK-109:2021
68	Mecoprop	TS-KT-SK-109:2021
69	Methoxychlor	TS-KT-SK-15:2021
70	Molinate	TS-KT-SK-109:2021
71	Pendimetalin	TS-KT-SK-109:2021
72	Permethrin	TS-KT-SK-15:2021
73	Propanil	TS-KT-SK-109:2021
74	Simazine	TS-KT-SK-109:2021
75	Trifluralin	TS-KT-SK-15:2021
76	2,4,6 - Triclorophenol	TS-KT-SK-109:2021
77	Bromat	TS-KT-SK-142
78	Bromodichloromethane	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
79	Bromoform	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
80	Chloroform	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
81	Dibromoacetonitrile	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
82	Dibromochloromethane	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
83	Dichloroacetonitrile	TS-KT-SK-92:2020
84	Dichloroacetic acid	TS-KT-SK-92:2020
85	Formaldehyde	SMEWW 6252 : 2017
86	Monochloramine	TS-KT-SK-92:2020
87	Monochloroacetic acid	TS-KT-SK-92:2020
88	Trichloroacetic acid	TS-KT-SK-92:2020

89	Trichloroaxetonitril	TS-KT-SK-92:2020
90	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)
91	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)

*Ghi chú:*

Đơn vị thực hiện thử nghiệm mẫu nước đối với các chỉ tiêu nhóm B: Công ty TNHH Khoa Học TSL; địa chỉ: 592 A Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh.